

*Uông Bí, ngày 05 tháng 05 năm 2020*

### **A. Mục đích yêu cầu**

Giúp HS:

- Củng cố kiến thức, kĩ năng trong chương trình môn Ngữ văn của học sinh lớp 11 học kì - Biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để đọc hiểu văn bản và viết đoạn văn nghị luận xã hội và bài văn nghị luận văn học.

**Cụ thể:** Nhận biết, thông hiểu, vận dụng thấp, vận dụng cao các đơn vị kiến thức sau:

+ Kiến thức về đọc - hiểu văn bản: vận dụng các kiến thức về văn bản để đọc hiểu một văn bản ngoài sách giáo khoa

+ Kiến thức về văn học: Nội dung và hình thức nghệ thuật của một số văn bản văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng 8/1945 trong chương trình Ngữ văn lớp 11 – học kì I.

+ Kĩ năng làm văn: Vận dụng kiến thức, kĩ năng làm văn nghị luận để viết đoạn văn nghị luận xã hội khoảng 200 chữ (tích hợp với văn bản đọc – hiểu), vận dụng kiến thức, kĩ năng làm văn nghị luận để viết bài văn nghị luận văn học về một số văn bản văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng 8/1945 trong chương trình.

- Tiếp tục định hướng hình thành các năng lực của học sinh như: năng lực đọc hiểu, cảm thụ tác phẩm, phân tích, bình giảng, viết bài văn tự sự; năng lực giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, thưởng thức...

### **B. Nội dung**

#### **PHẦN I. Phần đọc hiểu**

**Nhận biết đúng, chính xác về văn bản:**

- Nhận biết được thể thơ.

- Nhận biết về các phương thức biểu đạt: tự sự; miêu tả; biểu cảm; nghị luận; thuyết minh; hành chính - công vụ.

- Nhận biết về các thao tác lập luận: chứng minh, giải thích, phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận.

- Nhận biết về phong cách chức năng ngôn ngữ đã học: phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, phong cách ngôn ngữ nghệ thuật, phong cách ngôn ngữ báo chí, phong cách ngôn ngữ chính luận.

- Nhận biết về các biện pháp tu từ từ vựng.

**Thông hiểu văn bản:**

- Hiểu được nội dung văn bản.
- Hiểu ý nghĩa của một từ ngữ, chi tiết, hình ảnh trong văn bản.
- Phân tích tác dụng của các biện pháp tu từ từ vựng. (Lưu ý: Nên phân tích tác dụng của các biện pháp tu từ trên các phương diện: tạo nên sự sinh động, hấp dẫn cho văn bản; góp phần khắc họa đối tượng và thể hiện cảm xúc, tư tưởng của tác giả.)

### **Vận dụng:**

- Lí giải một vấn đề trong văn bản theo quan điểm của tác giả (Lưu ý: Đọc kĩ văn bản, xác định đúng các từ ngữ, câu văn thể hiện quan điểm của tác giả về vấn đề đó.)
- Dựa vào nội dung văn bản để lí giải một vấn đề trong văn bản theo quan điểm của bản thân.
- Nêu thông điệp rút ra từ văn bản có ý nghĩa với bản thân; lí giải ngắn gọn, rõ ràng, thuyết phục.
- ...

## **PHẦN II. Phần làm văn**

### **1. Nghị luận xã hội**

- Viết một đoạn văn nghị luận (200 chữ) trình bày suy nghĩ của bản thân về một vấn đề được gọi ra từ văn bản đọc hiểu.
- Dạng bài: nghị luận về một vấn đề thuộc tư tưởng, đạo lí hoặc nghị luận về một hiện tượng đời sống.
- Yêu cầu:
  - + Đảm bảo cấu trúc đoạn văn nghị luận 200 chữ; có đủ các phần mở đoạn, phát triển đoạn, kết đoạn. Mở đoạn nêu được vấn đề, phát triển đoạn triển khai được vấn đề, kết đoạn kết luận được vấn đề.
  - + Xác định đúng vấn đề cần nghị luận (thường là một khía cạnh của vấn đề).
  - + Có cách diễn đạt sáng tạo, thể hiện suy nghĩ sâu sắc, mới mẻ về vấn đề nghị luận
  - + Đảm bảo quy tắc chính tả, dùng từ, đặt câu

Lưu ý: Để làm tốt dạng bài tập này, học sinh cần ôn lại kiến thức về cách làm bài văn nghị luận về một tư tưởng đạo lí và nghị luận về một hiện tượng đời sống.

### **2. Làm văn nghị luận văn học**

Tích hợp kiến thức, kĩ năng đã học để làm một bài văn nghị luận văn học về các văn bản đã học trong chương trình học kì II; có yêu cầu liên hệ mở rộng, nâng cao.

Ví dụ: Cảm nhận về một đoạn trích. Từ đó chỉ ra một biểu hiện trong phong cách nghệ thuật tác giả.

### **Gợi ý cách làm bài:**

#### **1. Mở bài:**

- Giới thiệu tác giả, vị trí văn học của tác giả (nêu phong cách, đặc điểm thơ văn).
- Giới thiệu tác phẩm (xuất xứ, hoàn cảnh ra đời)

- Nêu vấn đề cần nghị luận.

## **2. Thân bài:**

- Phân tích giá trị nội dung và nghệ thuật theo định hướng của đề hoặc một số khía cạnh đặc sắc nhất của tác phẩm hoặc đoạn trích.

- Bình luận, đánh giá nội dung tư tưởng của tác giả.

(Chú ý yêu cầu liên hệ mở rộng, nâng cao)

## **3. Kết bài:**

- Chốt lại vấn đề cần nghị luận.

- Đánh giá chung về tác phẩm hoặc đoạn trích.

- Đánh giá về đóng góp của tác giả trong nền văn học.

## **PHẦN III. Ôn tập kiến thức phần văn học**

### **Bài 1: *LUU BIỆT KHI XUẤT DƯƠNG*( *Xuất dương lưu biệt*) - PHAN BỘI CHÂU**

#### **I. Tìm hiểu chung**

##### **1. Tác giả**

Phan Bội Châu là nhà yêu nước và cách mạng lớn, “vị anh hùng, vị thiên sứ, đáng xả thân vì độc lập”.

- Ông là nhà văn, nhà thơ lớn, khơi nguồn cho loại văn chương trữ tình – chính trị.

##### **2. Tác phẩm**

- *Hoàn cảnh ra đời*: Viết trong buổi chia tay bạn bè lên đường sang Nhật Bản.

- *Hoàn cảnh lịch sử*: Tình hình chính trị trong nước đen tối, các phong trào yêu nước thất bại; ảnh hưởng của tư tưởng dân chủ tư sản từ nước ngoài tràn vào.

#### **II. Nội dung, nghệ thuật**

##### **1. Nội dung**

- Hai câu đề: Quan niệm về “chí làm trai”; khẳng định một lẽ sống đẹp: phải biết sống cho phi thường, hiên hách, phải dám mưu đồ xoay chuyển “càn khôn” (so sánh với “chí làm trai” trong văn học trung đại)

- Hai câu thực: Khẳng định ý thức trách nhiệm của *cái tôi* cá nhân trước thời cuộc (trách nhiệm trước lịch sử dân tộc).

- Hai câu luận:

+ Nêu hiện tình của đất nước: ý thức về lẽ vinh nhục gắn với sự tồn vong của đất nước, dân tộc.

+ Đề xuất tư tưởng mới mẻ, táo bạo về nền học vấn cũ, bộc lộ khí phách ngang tàng, quyết liệt của một nhà cách mạng tiên phong.

- Hai câu kết: Tư tế, khát vọng lên đường của bậc trượng phu, hào kiệt sẵn sàng ra khơi giữa muôn trùng sóng bạc, tìm đường làm sống lại giang sơn đã chết.

##### **2. Nghệ thuật**

Ngôn ngữ khoáng đạt; hình ảnh kì vĩ sánh ngang tầm vũ trụ. Thể hiện được *hùng tâm tráng chí* trong buổi lên đường.

### 3. Ý nghĩa văn bản

Lí tưởng cứu nước cao cả, nhiệt huyết sục sôi, tư thế đẹp đẽ và khát vọng lên đường cháy bỏng của nhà chí sĩ cách mạng trong buổi ra đi tìm đường cứu nước.

## Bài 2: HẦU TRỜI - TẢN ĐÀ

### I. Tìm hiểu chung

#### 1. Tác giả

Tản Đà là một thi sĩ mang đầy đủ tính chất “con người của hai thế kỉ” cả về học vấn, lối sống và sự nghiệp văn chương; có vị trí đặc biệt quan trọng trong nền văn học Việt Nam- gạch nối giữa văn học trung đại và văn học hiện đại.

#### 2. Tác phẩm: In trong tập *Còn chơi* (1921)

### II. Nội dung, nghệ thuật

#### 1. Nội dung

- Cuộc đọc thơ đầy đặc ý cho Trời và chư tiên nghe giữa chốn “thiên môn để khuyết”: thể hiện ý thức rất cao về tài và tâm cũng là biểu hiện “cái công” của Tản Đà.

+ Khẳng định tài năng văn chương thiên phú của mình;

+ Không thấy có ai đáng là kẻ tri âm với mình ngoài Trời và các chư tiên;

+ Tự nhận mình là một *trích tiên* bị đày xuống hạ giới để thực hành “thiên lương”.

- Lời trần tình với Trời về tình cảnh khốn khó của kẻ theo đuổi nghề văn: trực tiếp bộc lộ những suy nghĩ, phát biểu quan niệm về nghề văn (gắn với hoàn cảnh xã hội thuộc địa nửa phong kiến ở nước ta những thập niên đầu của thế kỉ XX).

+ Văn chương là một nghề kiếm sống mới, có người bán kẻ mua, có thị trường tiêu thụ... Người nghệ sĩ kiếm sống bằng nghề văn rất chật vật, nghèo khó vì “văn chương hạ giới rẻ như bèo”.

+ Những yêu cầu rất cao của nghề văn: nghệ sĩ phải chuyên tâm với nghề, phải có vốn sống phong phú; sự đa dạng về loại, thể là một đòi hỏi của hoạt động sáng tác.

#### 2. Nghệ thuật

- Thể thơ thất ngôn trường thiên khá tự do; giọng điệu thoải mái, tự nhiên; ngôn ngữ giản dị, sống động...

#### 3. Ý nghĩa văn bản

- Ý thức cá nhân, ý thức nghệ sĩ và quan niệm mới về nghề văn của Tản Đà.

## Bài 3: VỢ VÀNG - XUÂN DIỆU

### I. Tìm hiểu chung

#### I. Tác giả

Xuân Diệu là cây bút có sức sáng tạo dồi dào, bền bỉ, có đóng góp to lớn trên nhiều lĩnh vực. Ông xứng đáng là một nhà thơ lớn, một nghệ sĩ lớn, một nhà văn hóa.

## 2. Tác phẩm

- *Vội vàng* in lần đầu trong tập *Thơ thơ* năm 1938. Đây là một trong những bài thơ tiêu biểu cho phong cách thơ Xuân Diệu, cho thấy nhân sinh quan mới mẻ cùng những sáng tạo nghệ thuật độc đáo của nhà thơ.

## II. Nội dung, nghệ thuật

### 1. Nội dung

#### a. Đoạn 1 (13 câu thơ đầu): Tình yêu tha thiết đối với cuộc sống

- Nhà thơ muốn đoạt quyền của tạo hóa: *tắt nắng, buộc gió để* giữ hương sắc còn mãi với thời gian, để níu giữ cái đẹp nơi cuộc sống trần thế.

- khám phá ra vẻ đẹp xuân tươi phơi phới, đầy tình tứ ở những cảnh vật thiên nhiên quen thuộc quanh ta- một thiên đường nơi cuộc sống trần gian.

#### b. Đoạn 2 (từ câu 14 đến câu 29): Nỗi băn khoăn, tiếc nuối về sự một đi không trở lại của tuổi xuân trước sự trôi chảy nhanh chóng của thời gian.

- Điều thi sĩ sợ nhất là tuổi trẻ qua đi, tuổi già mau tới bởi thời gian là tuyến tính nên thời gian như một dòng chảy mà mỗi một khoảnh khắc qua là mất đi vĩnh viễn.

- Mỗi khoảnh khắc đang rời bỏ hiện tại để trở thành quá khứ được hình dung như một cuộc chia lìa. Khoảnh khắc nào cũng là một chia lìa, một mất mát. Và dòng thời gian được nhìn như một chuỗi vô tận của những mất mát, chia phôi. Cho nên, thời gian thấm đẫm hương vị của sự chia lìa.

#### c. Đoạn 3 (từ câu 30 đến hết): Lời giục giã cuồng nhiệt của nhà thơ

Xuân Diệu như một con ong hút nhụy đã no nê đang lao đảo bay đi. Lại thấy thi sĩ như một tình lang trong cuộc tình chũnh choáng men say. Có thể nói Xuân Diệu qua bài thơ này không chỉ "sống" hay "ham sống" mà ông "say sống". Sống mãnh liệt, hời hả kéo nữa lại tiếc nuối - Đó là một nhân sinh quan lành mạnh. Sống là hạnh phúc. Muốn đạt tới hạnh phúc phải sống vội vàng. Vội vàng là cách đến với hạnh phúc, là chính hạnh phúc

## 2. Nghệ thuật

a. Sự kết hợp hài hòa giữa mạch cảm xúc trên bề mặt và mạch triết luận ở bề sâu. Từ đó, mọi cảm xúc ào ạt, mê say, đắm đuối biểu hiện qua bề mặt hình ảnh, ngôn từ đều bị chi phối bởi mạch luận lí ẩn bên trong.

b. Sáng tạo độc đáo về hình ảnh và ngôn từ: hình ảnh thơ táo bạo, mãnh liệt (*Tháng giêng ngon..., Hỡi xuân hồng...*); ngôn ngữ thơ phong phú và mới lạ: đảo ngữ (*Của ong bướm này đây tuần tháng mật; Đây đây hoa của đồng nội xanh rì...*), phép điệp, phép đối; các giác quan được huy động để dẫn đến những cảm nhận độc đáo (*Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi...*)

c. Giọng thơ đắm say, sôi nổi.

## 3. Ý nghĩa văn bản

Quan niệm nhân sinh, quan niệm thẩm mỹ mới mẻ của Xuân Diệu- nghệ sĩ của niềm khát khao giao cảm với đời.

## **Bài 4: TRÀNG GIANG - HUY CẬN**

### **I. Tìm hiểu chung**

#### **1. Tác giả**

- Huy Cận (1919 – 2005) tên khai sinh là Cù Huy Cận là một nhà thơ lớn, một đại biểu xuất sắc của phong trào Thơ mới với hồn thơ ảo não.

#### **2. Tác phẩm**

- *Tràng giang* được sáng tác vào mùa thu năm 1939, in trong tập *Lửa thiêng*.

- Theo tác giả, bài thơ được viết vào mùa thu năm 1939 và cảm xúc khơi gợi chủ yếu từ cảnh sông Hồng mênh mang sông nước.

### **II. Nội dung, nghệ thuật**

#### **1. Nội dung**

##### **a. Khổ 1: Bức tranh sông nước mênh mông và nỗi buồn cô đơn**

- Ba câu đầu mang đậm màu sắc cổ điển, vẽ lên hình ảnh con thuyền nhỏ nhoi lênh đênh, trôi dạt trên dòng sông rộng lớn, mênh mông gợi cảm giác buồn, cô đơn, xa vắng, chia lìa.

- Câu thứ tư mang nét hiện đại với hình ảnh rất đời thường: cảnh củi nhỏ bétroi nổi gợi lên cảm nhận về thân phận của những kiếp người nhỏ bé, bơ vơ giữa dòng đời

##### **b. Khổ 2: Cảnh cồn bãi hoang vắng và nỗi buồn vô định.**

Bức tranh tràng giang được hoàn chỉnh thêm với những chi tiết mới: *cồn nhỏ, gió đìu hiu, cây cối lơ thơ, chợ chiều đã vắng, làng xa, trời sâu chót vót, bến cô liêu...*nhưng ko làm cho cảnh vật sống động hơn, mà càng chìm sâu vào tĩnh lặng, cô đơn, hiu quạnh.

##### **c. Khổ 3: Cảnh sông nước mênh mông, buồn vắng và nỗi buồn nhân thế.**

Khổ thơ tiếp tục hoàn thiện bức tranh tràng giang với hình ảnh những lớp bèo nổi nhau trôi dạt trên sông và những bờ xanh tiếp bãi vàng lặng lẽ. Cảnh có thêm màu sắc nhưng chỉ càng buồn hơn, chia lìa hơn.

##### **d. Khổ 4: Bức tranh phong cảnh kì vĩ, nên thơ và nỗi nhớ quê hương**

- Hai câu đầu là bức tranh phong cảnh kì vĩ, nên thơ. Cảnh được gợi lên bởi bút pháp nghệ thuật cổ điển với hình ảnh mây trắng, cánh chim chiều; trĩu nặng tâm trạng của con người luôn cảm thấy cô đơn, nhỏ bé giữa cuộc đời, trước vũ trụ bao la.

- Hai câu sau trực tiếp bộc lộ tấm lòng thương nhớ quê hương tha thiết của Huy Cận: nỗi niềm nhớ quê hương khi đang đứng giữa quê hương, nhưng quê hương đã không còn. Đây là nét tâm trạng chung của các nhà thơ mới lúc bấy giờ, một nỗi lòng đau xót trước cảnh nước mất, nhà tan.

#### **2. Nghệ thuật**

- Âm điệu trầm buồn, sâu lắng rất thích hợp để diễn tả sự trôi chảy của tràng giang và nỗi buồn triền miên vô định.

- Một số biện pháp tu từ được sử dụng rất hiệu quả: phép đối, phép điệp. Sáng tạo các từ láy nguyên.

- Kết hợp ý vị cổ điển và màu sắc hiện đại.

### **3. Ý nghĩa văn bản**

Vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên, nỗi sầu của cái tôi cô đơn trước vũ trụ rộng lớn, niềm khát khao hòa nhập với cuộc đời và lòng yêu quê hương đất nước tha thiết của tác giả.

## **Bài 5: ĐÁY THÔN VĨ DẠ - HÀN MẶC TỬ**

### **I. Tìm hiểu chung**

#### **1. Tác giả**

Cuộc đời nhiều bi thương, nhưng Hàn Mặc Tử làm một trong những nhà thơ có sức sáng tạo nhất trong phong trào Thơ mới

#### **2. Tác phẩm**

- Bài thơ được viết năm 1938, in trong tập *Thơ Điên* (về sau đổi thành *Đau thương*).

- Bài thơ được gợi cảm hứng từ mối tình của Hàn Mặc Tử với một cô gái vốn quê ở Vĩ Dạ, một thôn nhỏ bên dòng sông Hương nơi xứ Huế thơ mộng và trữ tình.

### **II. Nội dung, nghệ thuật**

#### **1. Nội dung**

##### **a. Khổ 1: Cảnh ban mai thôn Vĩ và tình người tha thiết**

- Mở đầu bài thơ là một *câu hỏi*: “*Sao anh không về chơi thôn Vĩ*”- câu hỏi tu từ mang nhiều sắc thái: một câu hỏi hay lời trách móc nhẹ nhàng, lời mời mọc ân cần.

- Ba câu tiếp theo gợi lên vẻ đẹp hữu tình của thiên nhiên thôn Vĩ trong khoảnh khắc hừng đông. Đằng sau bức tranh phong cảnh là tâm hồn nhạy cảm, yêu thiên nhiên, con người tha thiết cùng niềm băn khoăn, day dứt của tác giả.

**b. Khổ 2: Cảnh hoàng hôn thôn Vĩ và dự cảm về sự chia lìa cùng nỗi niềm khắc khoải lo âu.**

- Hai câu đầu bao quát toàn cảnh sông nước xứ Huế với hình ảnh “*Gió theo lối gió, mây đường mây*” gợi nỗi buồn hiu hắt.

- Hai câu sau tả dòng sông Hương trong đêm trăng lung linh, huyền ảo vừa thực vừa mộng. Đằng sau cảnh vật là tâm trạng vừa đau đớn, khắc khoải với mặc cảm về sự chia lìa vừa khát khao cháy bỏng được giao cảm với cuộc đời của nhà thơ.

##### **c. Khổ 3: Nỗi niềm thôn Vĩ**

- Hai câu đầu, cảnh thôn Vĩ không còn là cảnh thực nữa mà hoàn toàn là tâm cảnh, mang đến cảm giác băng khuâng, xa vắng.

- Hai câu sau mang chút hoài nghi mà lại chan chứa niềm thiết tha với cuộc đời.

#### **2. Nghệ thuật**

- a. Kết cấu bài thơ: các khổ thơ không liên kết với nhau bởi tính liên tục về thời gian, tính duy nhất về không gian mà liên kết với nhau bởi lô gích của mạch cảm xúc:
- b. Trí tưởng tượng phong phú; hình ảnh sáng tạo, có sự hòa quyện giữa thực và ảo.
- c. Nghệ thuật so sánh, nhân hóa

### 3. Ý nghĩa văn bản

Bức tranh phong cảnh Vĩ Dạ và lòng yêu đời, ham sống mãnh liệt mà đầy uẩn khúc của nhà thơ.

## Bài 6: CHIỀU TỐI - HỒ CHÍ MINH

### 1. Tìm hiểu chung:

- *Chiều tối (Mộ)* là bài thơ số 31 trong 134 bài thơ chữ Hán của tập *Nhật kí trong tù*.
- Sáng tác: cuối mùa thu 1942; trên đường chuyển từ nhà lao Tĩnh Tây đến Thiên Bảo.

### 2. Nội dung, nghệ thuật

#### 2.1 Nội dung

- Bức tranh thiên nhiên và cuộc sống sinh hoạt của con người lúc chiều muộn nơi núi rừng:

+ Hai câu đầu: bức tranh thiên nhiên chiều muộn: cánh chim mỏi tìm chốn ngủ và chòm mây cô đơn trôi lững lờ giữa tầng ko. Cảnh đẹp nhưng buồn, có sự tương đồng với cảnh ngộ của người tù.

+ Hai câu sau: Bức tranh cuộc sống ở vùng sơn cước: vẻ đẹp khỏe khoắn của người con gái xóm núi đang xay ngô bên lò than. Cuộc sống đời thường tự do, ấm áp, sum vầy

=> Vẻ đẹp tâm hồn Bác: tình yêu thiên nhiên, tình yêu cuộc sống, phong thái ung dung, tinh thần lạc quan, kiên cường trong mọi hoàn cảnh.

#### 2.2 Nghệ thuật

- Từ ngữ cô đọng, hàm súc
- Thủ pháp đối lập; điệp liên hoàn
- Kết hợp màu sắc cổ điển và tinh thần hiện đại

### 3. Ý nghĩa văn bản

Vẻ đẹp tâm hồn và nhân cách nghệ sĩ – chiến sĩ Hồ Chí Minh.

## Bài 7: TỪ ÁY - TÓ HỮU

### I. Tìm hiểu chung

#### 1. Tác giả

- Lá cờ đầu của thơ ca cách mạng Việt Nam hiện đại.
- Phong cách thơ trữ tình chính trị.

#### 2. Tác phẩm



- Bài thơ *Từ ấy* được viết năm 1938 - khơi nguồn cảm hứng từ một sự kiện quan trọng trong cuộc đời nhà thơ: khi được kết nạp vào Đảng Cộng Sản Đông Dương (1937).
- Xuất xứ: thuộc phần Máu lửa, tập thơ *Từ ấy*.

## **II. Nội dung, nghệ thuật**

### **1. Nội dung**

#### **a. Khổ 1: Niềm vui sướng, say mê của tác giả khi bắt gặp lí tưởng cộng sản.**

- Hai câu thơ đầu được tác giả viết theo bút pháp tự sự. Là mốc thời gian đặc biệt trong cuộc đời cách mạng và trong cuộc đời thơ Tố Hữu. Đó là khi Tố Hữu 18 tuổi đang hoạt động rất tích cực trong Đoàn thanh niên Cộng sản Huế. Được giác ngộ lí tưởng cộng sản.

- Hai câu thơ sau tác giả viết bằng bút pháp trữ tình lãng mạn cùng với những hình ảnh so sánh rất sinh động, giàu hình tượng để diễn tả niềm vui sướng vô hạn của buổi đầu tiếp xúc với lí tưởng cộng sản:

#### **b. Khổ 2: Những nhận thức mới về lẽ sống**

Khi giác ngộ lí tưởng Tố Hữu đã khẳng định quan niệm mới về lẽ sống. Đó là sự gắn bó hài hòa giữa cái tôi cá nhân và cái ta chung của mọi người. Nhà thơ đã gửi gắm một cách sâu sắc về tư tưởng, tình cảm của mình. Đó là tình yêu thương con người của Tố Hữu gắn với tình cảm hữu ái giai cấp. Nó thể hiện niềm tin của tác giả vào sức mạnh đoàn kết, câu thơ trên cũng là một lời khẳng định: khi cái tôi chan hòa với cái ta, khi cá nhân hòa vào tập thể cùng lí tưởng thì sức mạnh nhân lên gấp bội. Những câu thơ cũng là biểu hiện nhận thức mới về lẽ sống chan hòa cá nhân và tập thể, giữa cái tôi và cái ta.

#### **c. Khổ 3: Sự chuyển biến của tình cảm trong nhà thơ Tố Hữu**

Từ thay đổi về nhận thức dẫn đến sự thay đổi về tình cảm.

Tác giả đã xác định mình là một thành viên trong đại gia đình quần chúng lao khổ.

### **2. Nghệ thuật**

- Hình ảnh tươi sáng, giàu ý nghĩa tượng trưng
- Ngôn ngữ gợi cảm, giàu nhạc điệu
- Giọng thơ sáng khoái, nhịp điệu hăm hở.

### **3. Ý nghĩa văn bản**

Niềm vui lớn, lẽ sống lớn, tình cảm lớn trong buổi đầu gặp gỡ lí tưởng cộng sản.

## **TỔ NGỮ VĂN**